



shǒu bì

手臂

Noun · arm

Example Sentences

tā bèi gǒu yǎo shāng le shǒu bì
他被狗咬伤了手臂。

His arm was bitten by a dog.

tā jǔ qǐ shǒu bì xiàng dà jiā huī shǒu zhì yì
他举起手臂，向大家挥手致意。

He raised his arm and waved to everyone.

tā shǒu bì shàng yǒu yí dào shāng hén
他手臂上有一道伤痕。

There is a scar on his arm.

Trace each character, then write the word on your own.

手	手	手	手	手	手	手													
臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂
臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂	臂